

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lạng Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án, công trình được phép thu hồi đất; các dự án, công trình được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của: UBND huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 17/02/2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 98/TTr-TNMT ngày 25/02/2020 và hồ sơ kèm theo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lạng Giang với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích các loại đất năm 2020; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Lạng Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lạng Giang;
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lạng Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TN.Thắng.

***Bản điện tử:***

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Lạng Giang;
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TH;
  - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lại Thanh Sơn**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang  
về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Lạng Giang)

### 1. Diện tích các loại đất năm 2020 (phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					Thị trấn Vôi		Thị trấn Kép		Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục
					TT Vôi (ranh giới cũ)	Xã Phi Mô (ranh giới cũ)	TT Kép (ranh giới cũ)	Xã Tân Thịnh (ranh giới cũ)								
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>24.410,91</b>	<b>100,00</b>	<b>341,41</b>	<b>872,00</b>	<b>60,84</b>	<b>902,91</b>	<b>3.746,69</b>	<b>1.166,16</b>	<b>1.153,51</b>	<b>741,38</b>	<b>855,65</b>	<b>653,27</b>	<b>845,94</b>	<b>1.454,18</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>17.793,65</b>	<b>72,89</b>	<b>50,56</b>	<b>613,83</b>	<b>18,69</b>	<b>588,70</b>	<b>3.096,23</b>	<b>742,25</b>	<b>754,25</b>	<b>514,03</b>	<b>657,90</b>	<b>457,97</b>	<b>646,44</b>	<b>965,60</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.965,65	50,39	31,47	471,78	9,63	466,64	664,11	392,84	306,85	271,47	411,43	294,68	390,35	396,16
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.525,86</i>	<i>83,94</i>	<i>31,47</i>	<i>434,68</i>	<i>8,65</i>	<i>459,90</i>	<i>592,27</i>	<i>364,42</i>	<i>306,85</i>	<i>235,76</i>	<i>381,47</i>	<i>122,96</i>	<i>390,35</i>	<i>357,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.144,59	6,43	0,05	2,11	0,06	2,19	136,97	10,57	108,57	66,68	152,13	41,46	62,85	210,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.445,85	24,99	15,11	91,09	7,65	108,47	1.087,55	142,38	246,84	77,80	68,83	79,93	168,49	220,77
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.265,32	12,73		3,10			1.132,87	178,06	45,67	76,25	3,21	19,64	1,22	95,01
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	957,20	5,38	3,93	42,69	1,34	11,41	74,73	18,41	39,75	21,82	22,26	22,26	23,54	42,95
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,03	0,08		3,06					6,57		0,04			
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>6.527,69</b>	<b>26,74</b>	<b>290,69</b>	<b>255,97</b>	<b>42,00</b>	<b>309,36</b>	<b>645,99</b>	<b>421,58</b>	<b>395,27</b>	<b>224,38</b>	<b>195,48</b>	<b>183,75</b>	<b>196,88</b>	<b>486,75</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	668,02	10,23	20,64			54,74	142,85	218,49	77,90	6,11		0,16	3,11	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,85	0,18	0,21	1,50	0,06	0,50			8,07					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	160,39	2,46	3,29	3,95		2,16	47,00			16,77				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,40	0,27	0,97		0,07	3,61				3,30	0,37			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,53	2,40	3,39	14,53	0,03	3,00	21,45	4,26	5,73	13,03	4,11	3,08	2,37	3,07
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	6,74	0,10												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					Thị trấn Vôi		Thị trấn Kép		Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục
					TT Vôi (ranh giới cũ)	Xã Phi Mô (ranh giới cũ)	TT Kép (ranh giới cũ)	Xã Tân Thịnh (ranh giới cũ)								
	sản															
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.240,92	34,33	66,06	124,96	18,03	112,80	200,31	96,52	96,04	71,01	78,57	74,43	70,71	135,46
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	14,06	0,22									1,34	2,02	1,35	0,43
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,37	0,19	0,73			0,53	0,40	1,00	0,32		1,15	0,65	0,28	0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.248,88	34,45		94,80		114,77	141,37	82,61	131,19	77,09	85,27	56,38	76,82	309,90
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	200,91	3,08	178,09		22,82									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,50	0,38	8,91	1,40	0,19	0,25	0,49	1,94	1,29	0,68	2,39	0,50	0,57	0,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,57	0,05	0,35			0,03		0,03						
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,89	0,15		0,00	0,16	1,38	0,32		0,64		0,14		0,23	0,98
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	172,28	2,64	3,67	9,70	0,25	8,58	4,17	7,87	9,25	10,53	8,69	5,29	13,00	9,74
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,00	0,34					0,08		1,20		1,08	0,18		2,12
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,48	0,41	1,78	0,54	0,08	0,54	0,20	1,58	1,22	1,97	1,32	0,72	0,79	1,70
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,27	0,00	0,22											
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	0,31	0,05	1,37	0,06	0,04	2,19	2,34	1,37	0,96	0,48	0,83	0,52	0,45
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	389,73	5,97	1,45			0,39	43,05		59,44	20,18	10,50	26,21	24,51	19,35
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119,39	1,83	0,87	3,21	0,25	6,03	42,11	3,86	1,62	2,75	0,07	13,30	2,56	3,05
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,25	0,02						1,09					0,07	
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK														
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>89,58</b>	<b>0,37</b>	<b>0,16</b>	<b>2,20</b>	<b>0,15</b>	<b>4,86</b>	<b>4,47</b>	<b>2,34</b>	<b>3,99</b>	<b>2,97</b>	<b>2,27</b>	<b>11,55</b>	<b>2,62</b>	<b>1,83</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>402,26</b>	<b>1,65</b>	<b>341,41</b>		<b>60,84</b>									

Diện tích các loại đất năm 2020 (phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất) các xã tiếp theo

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>24.410,91</b>	<b>100,00</b>	<b>599,32</b>	<b>988,67</b>	<b>1.018,54</b>	<b>1.175,41</b>	<b>862,56</b>	<b>720,96</b>	<b>1.335,97</b>	<b>1.104,89</b>	<b>1.632,84</b>	<b>1.150,11</b>	<b>1.027,69</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>17.793,65</b>	<b>72,89</b>	<b>409,72</b>	<b>733,14</b>	<b>679,13</b>	<b>906,69</b>	<b>647,40</b>	<b>480,56</b>	<b>981,96</b>	<b>881,12</b>	<b>1.374,48</b>	<b>865,52</b>	<b>727,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.965,65	50,39	239,09	432,82	423,69	611,34	343,36	221,89	583,68	509,44	604,27	454,93	433,73
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.525,86</i>	<i>83,94</i>	<i>233,51</i>	<i>340,98</i>	<i>423,69</i>	<i>330,89</i>	<i>341,88</i>	<i>220,43</i>	<i>555,18</i>	<i>493,09</i>	<i>496,92</i>		<i>403,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.144,59	6,43	33,49	62,71	42,39	38,68	94,95	30,52	3,92	1,89	27,33	4,16	10,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.445,85	24,99	109,81	175,00	85,46	137,01	129,89	209,18	278,26	275,83	267,13	295,26	168,13
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.265,32	12,73	5,31	29,16	68,76	6,75	0,20		78,31	66,28	422,13	33,39	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	957,20	5,38	22,03	33,45	58,67	112,91	74,19	18,98	37,79	27,69	53,62	77,38	115,40
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,03	0,08			0,16		4,80					0,40	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>6.527,69</b>	<b>26,74</b>	<b>189,01</b>	<b>251,93</b>	<b>337,25</b>	<b>257,12</b>	<b>212,45</b>	<b>238,90</b>	<b>352,69</b>	<b>222,87</b>	<b>255,28</b>	<b>262,22</b>	<b>299,86</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	668,02	10,23	8,12		6,44		2,45	42,84	50,14	17,89	16,09	0,05	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,85	0,18								1,50			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	160,39	2,46			20,19				50,00			17,00	0,03
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,40	0,27		0,10	4,56			1,91	0,12	1,40			1,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,53	2,40	0,51		17,46	12,12	3,83	9,95	1,59		3,33	29,12	0,56
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,74	0,10								6,74			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.240,92	34,33	63,25	101,83	126,74	101,44	98,67	84,25	113,07	62,94	112,73	113,56	117,56
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	14,06	0,22	0,60	2,03	0,78		1,64		1,46	0,99	0,87	0,56	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,37	0,19	0,62	1,75	0,67			0,16	2,22	0,14	0,50	0,52	0,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.248,88	34,45	69,44	93,18	109,92	117,48	90,39	85,76	108,60	103,01	108,72	54,18	138,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	200,91	3,08											
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,50	0,38	0,35	0,91	0,45	0,41	0,41	0,46	0,49	0,24	0,60	0,45	0,64
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,57	0,05			1,21				1,65	0,06	0,24		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,89	0,15	0,94		0,65	1,83	0,04	0,83	0,15	0,09	0,20	1,22	0,10
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	172,28	2,64	13,02	4,54	10,61	4,59	4,94	5,61	8,37	9,37	6,63	5,26	8,59
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,00	0,34	1,31		15,89			0,14					
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,48	0,41	1,04	1,24	1,12	0,61	0,45	1,73	2,97	2,05	1,27	1,22	0,34
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,27	0,00			0,05								
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	0,31	1,99	0,09	0,72	1,37	0,35	0,17	0,64	0,30	0,84	0,65	2,48
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	389,73	5,97	27,82	44,53	12,10	17,07	8,77	0,98	9,13	4,40	3,25	32,47	24,13
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119,39	1,83		1,75	7,68	0,21	0,52	4,13	2,08	11,73		5,96	5,66
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,25	0,02											0,08
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK													
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>89,58</b>	<b>0,37</b>	<b>0,59</b>	<b>3,60</b>	<b>2,16</b>	<b>11,60</b>	<b>2,71</b>	<b>1,50</b>	<b>1,32</b>	<b>0,90</b>	<b>3,08</b>	<b>22,37</b>	<b>0,34</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>402,26</b>	<b>1,65</b>											

## 2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Vôi		Thị trấn Kép		Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục
				TT Vôi (ranh giới cũ)	Xã Phi Mô (ranh giới cũ)	TT Kép (ranh giới cũ)	Xã Tân Thịnh (ranh giới cũ)								
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>671,27</b>	<b>138,31</b>	<b>35,52</b>	<b>6,23</b>	<b>48,40</b>	<b>79,91</b>	<b>1,50</b>	<b>7,46</b>	<b>44,36</b>	<b>3,00</b>	<b>14,29</b>	<b>8,65</b>	<b>24,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	526,66	114,36	26,29	5,20	41,80	10,10	0,25	5,85	41,12	2,75	9,99	6,80	17,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	452,67	114,36	22,29	3,20	32,40	10,10	0,25	5,85	39,02	1,25	6,49	6,80	14,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,63	1,75	0,30		0,05	20,20	1,00	0,86	1,18		1,70	1,10	5,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,98	22,20	8,78	0,88	6,40	22,50	0,10	0,60	1,91	0,10	2,45	0,60	1,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		0,15	0,15	0,15	0,15	26,11	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,00					1,00							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9,20</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,00												

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>671,27</b>	<b>5,55</b>	<b>14,39</b>	<b>15,68</b>	<b>7,60</b>	<b>44,44</b>	<b>13,49</b>	<b>61,94</b>	<b>12,85</b>	<b>5,80</b>	<b>46,09</b>	<b>60,55</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	526,66	5,10	8,34	13,30	6,25	37,68	12,17	58,02	9,90	4,25	36,67	52,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	452,67	5,10	5,34	13,30	6,25	37,68	10,95	57,42	9,90	4,25		45,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,63	0,10	1,60	2,13	1,10	3,51	0,80	1,70		0,50	4,67	7,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,98	0,20	4,30	0,10	0,10	3,10	0,37	2,07	2,80	0,90	4,60	0,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,00											
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9,20</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,05</b>	<b>0,10</b>	<b>0,05</b>	<b>7,10</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,05	0,10	0,05	0,10
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,00											7,00



### 3. Diện tích đất thu hồi năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Vôi		Thị trấn Kép		Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục
				TT Vôi (ranh giới cũ)	Xã Phi Mô (ranh giới cũ)	TT Kép (ranh giới cũ)	Xã Tân Thịnh (ranh giới cũ)								
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>579,08</b>	<b>98,12</b>	<b>27,27</b>	<b>5,98</b>	<b>44,13</b>	<b>88,51</b>	<b>1,25</b>	<b>7,21</b>	<b>39,11</b>	<b>2,75</b>	<b>14,04</b>	<b>8,40</b>	<b>24,27</b>
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>579,08</b>	<b>98,12</b>	<b>27,27</b>	<b>5,98</b>	<b>44,13</b>	<b>79,81</b>	<b>1,25</b>	<b>7,21</b>	<b>39,11</b>	<b>2,75</b>	<b>14,04</b>	<b>8,40</b>	<b>24,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,47	74,17	18,19	5,10	37,68	10,00	0,15	5,75	36,02	2,65	9,89	6,70	17,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>367,53</i>	<i>74,17</i>	<i>14,19</i>	<i>3,10</i>	<i>28,28</i>	<i>10,00</i>	<i>0,15</i>	<i>5,75</i>	<i>33,92</i>	<i>1,15</i>	<i>6,39</i>	<i>6,70</i>	<i>14,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,63	1,75	0,30		0,05	20,20	1,00	0,86	1,18		1,70	1,10	5,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,98	22,20	8,78	0,88	6,40	22,50	0,10	0,60	1,91	0,10	2,45	0,60	1,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						26,11							
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,00					1,00							
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>8,7</b>					<b>8,70</b>							
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,3					4,30							
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,4					4,40							

Diện tích đất thu hồi năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>579,08</b>	<b>5,30</b>	<b>14,14</b>	<b>15,43</b>	<b>7,35</b>	<b>39,39</b>	<b>13,24</b>	<b>54,79</b>	<b>12,65</b>	<b>5,55</b>	<b>45,89</b>	<b>39,12</b>
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>579,08</b>	<b>5,30</b>	<b>14,14</b>	<b>15,43</b>	<b>7,35</b>	<b>39,39</b>	<b>13,24</b>	<b>54,79</b>	<b>12,65</b>	<b>5,55</b>	<b>45,89</b>	<b>39,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,47	5,00	8,24	13,20	6,15	32,78	12,07	51,02	9,85	4,15	36,62	31,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>367,53</i>	<i>5,00</i>	<i>5,24</i>	<i>13,20</i>	<i>6,15</i>	<i>32,78</i>	<i>10,85</i>	<i>50,42</i>	<i>9,85</i>	<i>4,15</i>		<i>31,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,63	0,10	1,60	2,13	1,10	3,51	0,80	1,70		0,50	4,67	7,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,98	0,20	4,30	0,10	0,10	3,10	0,37	2,07	2,80	0,90	4,60	0,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,00											
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>8,7</b>											
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,3											
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,4											

